

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 3 - 2021.

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Sơn Thị Vành Đa;

Ông Huỳnh Văn Miên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn N; Cư trú: Ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

- Bị đơn: Bà Võ Thị N; Cư trú: Ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

Chỗ ở hiện nay: B, ấp 2, xã Tân K, huyện Bình C, thành phố Hồ Chí M (có mặt).

- Người tham gia tố tụng khác:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B; Cư trú: Đường Hùng V, ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2020 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1989, ông Lê Văn N và bà Võ Thị N tự

nguyện tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, ông bà chung sống tại ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Vợ chồng ông bà sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông bà không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2010 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông N và bà N có 02 con chung tên Lê Thị K, sinh năm 1990 và Lê Hữu H, sinh năm 1993.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ông Lê Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N yêu cầu không công nhận ông N và bà Võ Thị N là vợ chồng.

- Về con chung: Do các con chung của ông N và bà N tên Lê Thị K, sinh năm 1990 và Lê Hữu H, sinh năm 1993 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08 tháng 01 năm 2021 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Võ Thị N trình bày:

Bà N thống nhất với lời trình bày của ông Nghĩa về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu Tòa án không công nhận bà N và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Do các con chung của bà N và ông N là Lê Thị K, sinh năm 1990 và Lê Hữu H, sinh năm 1993 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có nợ chị của bà N, nhưng bà N chưa có yêu cầu.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị B trình bày: Ông N và bà N sống chung từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Về con chung tên Lê Thị K, sinh năm 1990 và Lê Hữu H, sinh năm 1993 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung và nợ chung không có, nên không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông Lê Văn N và bà Võ Thị N là vợ chồng; Các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, ông Lê Văn N và bà Võ Thị N tự nguyện sống chung với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 1989, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cãi, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông, bà không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2010 cho đến nay. Xét thấy, ông N và bà N sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của ông N và bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Lê Văn N và bà Võ Thị N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông N và bà N có 02 con chung tên Lê Thị K, sinh năm 1990 và Lê Hữu H, sinh năm 1993. Xét thấy, các con chung Lê Thị K và Lê Hữu H, đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 01 năm 2021 bà N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà N cho rằng: Vợ chồng có nợ chị của bà N, nhưng chị của bà N chưa có đơn yêu cầu và bà N yêu cầu Tòa án xem xét. Yêu cầu của bà N thuộc trường hợp theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N không làm đơn yêu cầu nên Tòa án không có căn cứ để giải quyết theo yêu cầu của bà N, nếu chị bà N có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề

ngợi Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điểm c khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận ông Lê Văn N và bà Võ Thị N là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Con chung tên Lê Thị K sinh năm 1990 và Lê Hữu H, sinh năm 1993 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006246 ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh